

# CTCP Tập đoàn Đất Xanh (HSX: DXG)

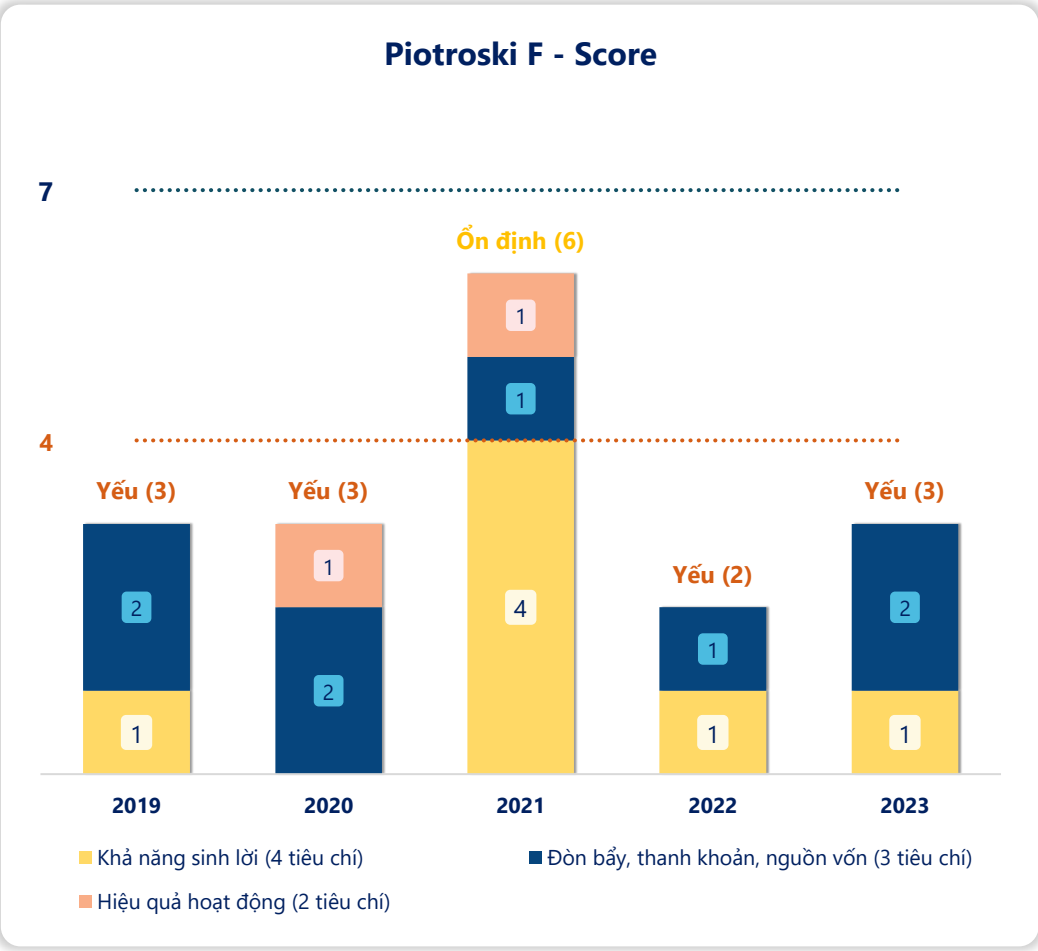
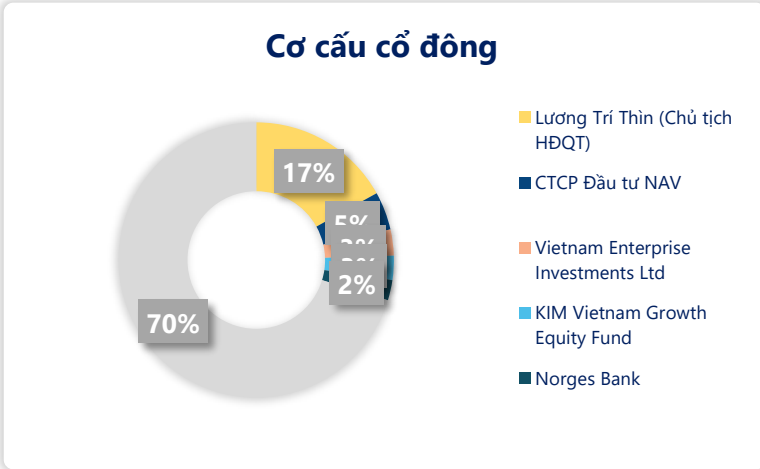
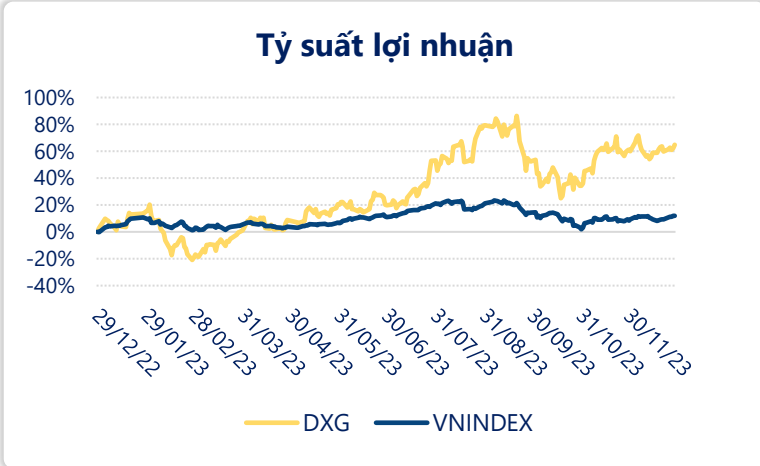
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	19,350 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.0%	23.1%	40.0%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	3/9
2023	(Yếu)

DT thuần	2023
3,725	YoY
tỷ VNĐ	▼ 1,787
	▼ 32.4%

LN sau thuế	2023
150	YoY
tỷ VNĐ	▼ 384
	▼ 71.8%

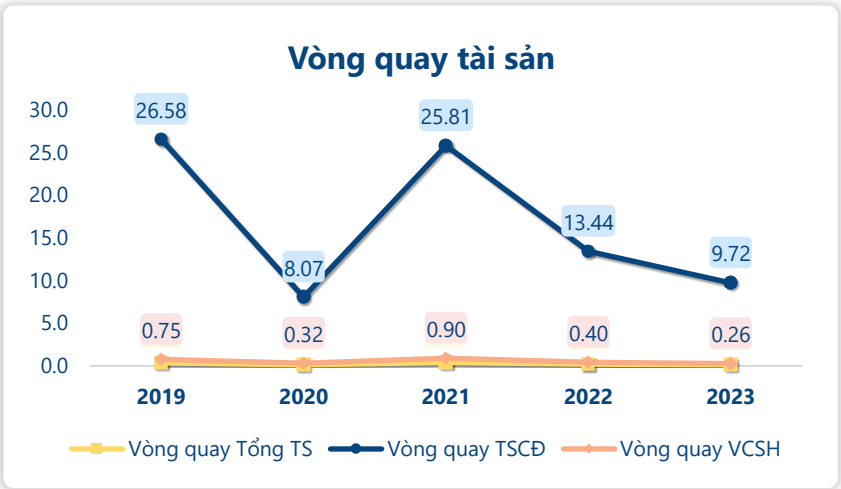
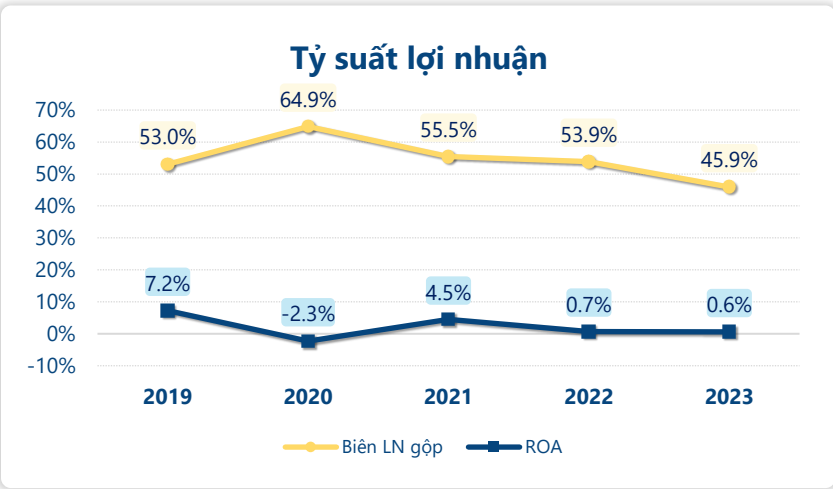
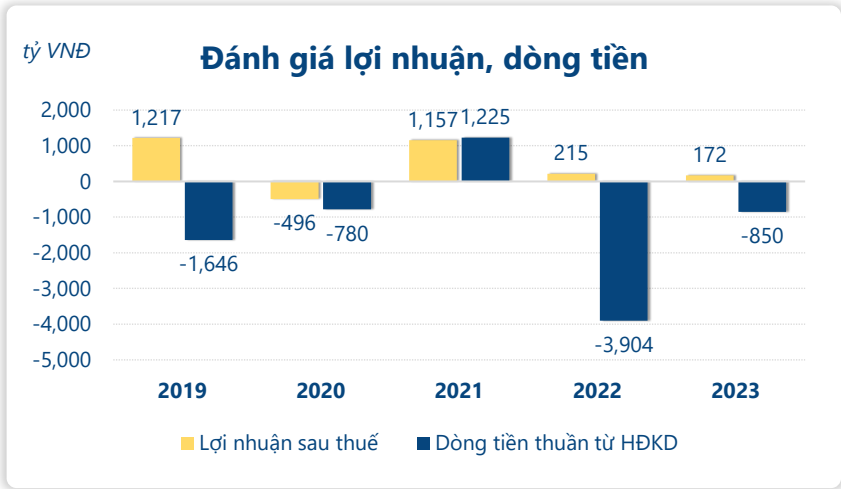


Năm **2023**, F-Score của **DXG** đạt **3/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính chưa được cải thiện nhiều vẫn đánh giá ở mức "**Yếu**".

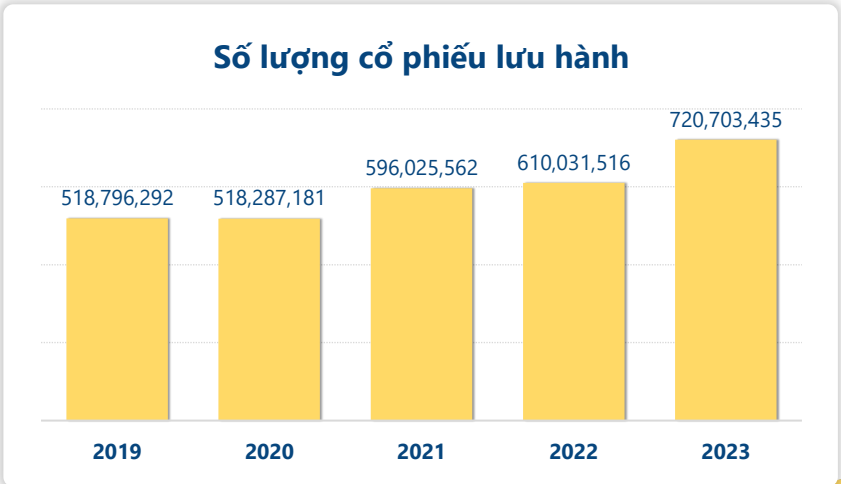
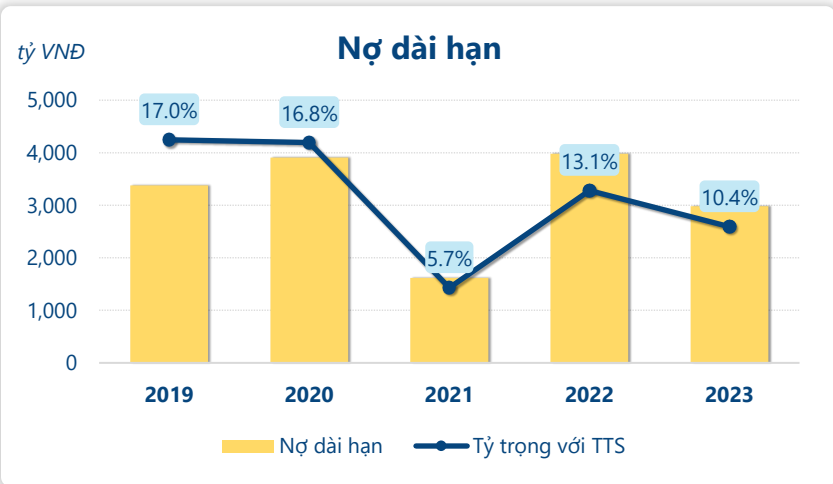
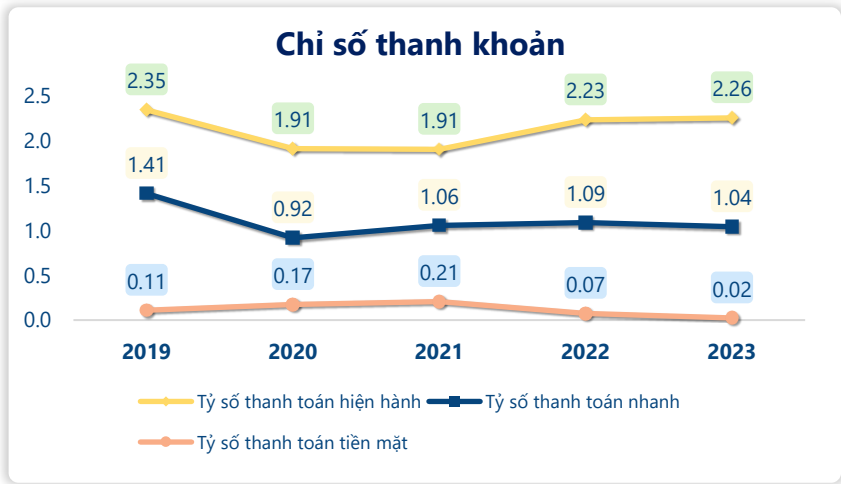
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

## CTCP Tập đoàn Đất Xanh (HSX: DXG)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **DXG**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>28,795</b>	<b>30,321</b>	<b>-5.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>26,234</b>	<b>27,371</b>	<b>-4.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	276	919	-70.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	97.2	181	-46.4%
Phải thu ngắn hạn	11,428	11,948	-4.4%
Hàng tồn kho	14,139	14,031	0.8%
Tài sản ngắn hạn khác	294	292	0.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,561</b>	<b>2,950</b>	<b>-13.2%</b>
Phải thu dài hạn	149	147	1.4%
Tài sản cố định	372	394	-5.5%
Bất động sản đầu tư	110	132	-16.6%
Tài sản dở dang	723	711	1.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	394	506	-22.2%
Tài sản dài hạn khác	<b>668</b>	<b>888</b>	<b>-24.7%</b>
Lợi thế thương mại	145	171	-15.4%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>14,604</b>	<b>16,236</b>	<b>-10.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>11,628</b>	<b>12,255</b>	<b>-5.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,591	2,023	28.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	767	1,149	-33.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>2,976</b>	<b>3,981</b>	<b>-25.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	2,699	3,748	-28.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>14,191</b>	<b>14,085</b>	<b>0.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>14,191</b>	<b>14,085</b>	<b>0.8%</b>
Vốn điều lệ	6,118	6,118	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>5,814</b>	<b>2,891</b>	<b>10,089</b>	<b>5,512</b>	<b>3,725</b>
Giá vốn hàng bán	2,730	1,016	4,492	2,542	2,014
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>3,084</b>	<b>1,875</b>	<b>5,598</b>	<b>2,970</b>	<b>1,710</b>
Doanh thu HĐTC	270	72.6	353	464	409
Chi phí TC	209	858	544	521	593
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>199</b>	<b>309</b>	<b>468</b>	<b>462</b>	<b>537</b>
LN trong công ty LKLD	149	-10.6	0.33	1.63	-112
Chi phí bán hàng	483	489	1,887	1,057	586
Chi phí QLDN	501	594	998	1,083	391
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>2,310</b>	<b>-4.21</b>	<b>2,522</b>	<b>775</b>	<b>437</b>
Lợi nhuận khác	78.7	31.1	-6.10	-7.32	15.8
<b>LN trước thuế</b>	<b>2,389</b>	<b>26.9</b>	<b>2,516</b>	<b>768</b>	<b>453</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1,886</b>	<b>-174</b>	<b>1,595</b>	<b>534</b>	<b>150</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>1,217</b>	<b>-496</b>	<b>1,157</b>	<b>215</b>	<b>172</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,646	-780	1,225	-3,904	-850
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,413	-334	9.90	237	268
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2,693	2,101	-277	1,848	-61.4
Tiền đầu kỳ	1,159	793	1,780	2,738	919
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-365</b>	<b>986</b>	<b>958</b>	<b>-1,819</b>	<b>-643</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	793	1,780	2,738	919	276